



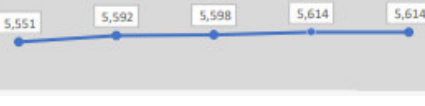
BẢN TIN TUẦN IPC

Số 52/21, 20-24/12/2021

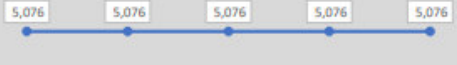
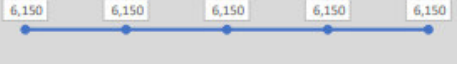
THÔNG TIN NỔI BẬT TRONG TUẦN

01. Thế giới - Thị trường tuần này cho thấy phản ứng trái chiều với Ấn Độ ghi nhận sự gia tăng.
02. Ấn Độ - Sau 2 tuần giảm, giá Hồ tiêu Ấn Độ tăng trở lại trong tuần này do sự gia tăng của đồng Rupee Ấn Độ so với USD (75,51 INR/USD), tăng 1%.
03. Indonesia - Giá tiêu nội địa và quốc tế ổn định tuần này mặc dù ít lượng hàng được giao dịch.
04. Malaysia - Giá tiêu nội địa và quốc tế của Malaysia tiếp tục ổn định trong 2 tuần qua.
05. Sri Lanka - Sau khi ghi nhận sự gia tăng trong 9 tuần liên tiếp, giá tiêu nội địa Sri Lanka đi ngang trong tuần này.
06. Việt Nam - Giá tiêu nội địa Việt Nam ghi nhận sự sụt giảm trong tuần này. Trong khi đó, giá tiêu xuất khẩu ghi nhận sự ổn định trong 2 tuần qua.
07. Xuất khẩu Hồ tiêu của Đức (2019-2021).

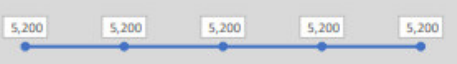
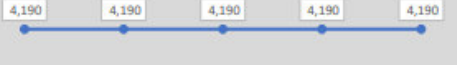
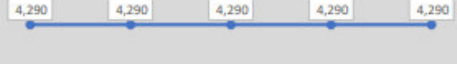
GIÁ ĐỊA PHƯƠNG TIÊU ĐEN - USD/tấn

Nguồn	Giá hàng ngày (20-24/12)	Giá TB Tuần này - Tuần trước	% Thay đổi
 Ex-Kochi		6,983 - 6,696	4% ↑
 Ex-Lampung		3,743 - 3,730	0% =
 Ex-Kuching		3,570 - 3,559	0% =
 Ex- HCM		3,400 - 3,521	-3% ↓
 Sri Lanka		5,594 - 5,569	0% =

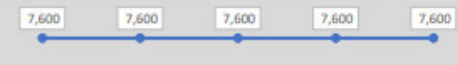
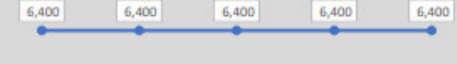
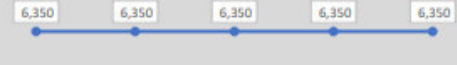
GIÁ ĐỊA PHƯƠNG TIÊU TRẮNG - USD/tấn

Nguồn	Giá hàng ngày (20-24/12)	Giá TB Tuần này - Tuần trước	% Thay đổi
 Ex-Pangkal Pinang		6,402 - 6,379	0%
 Ex-Kuching		6,139 - 6,120	0%
 Ex-HCM		5,076 - 5,292	-4%
 Ex-Hainan		6,150 - 6,150	0%

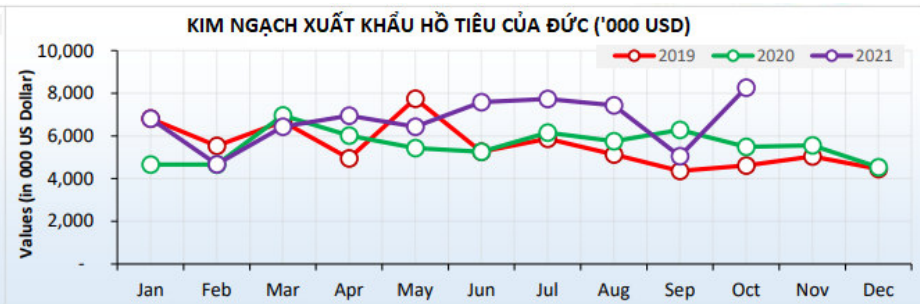
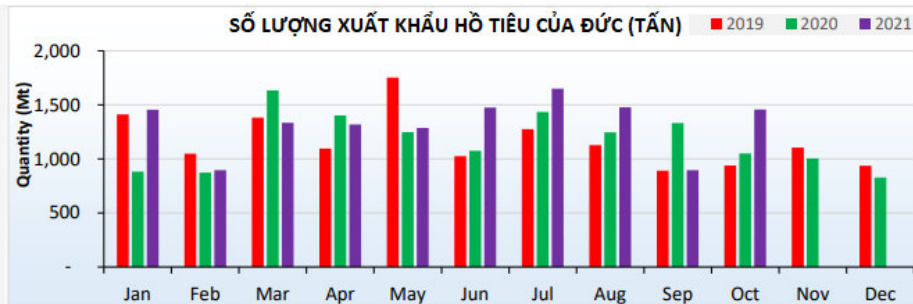
GIÁ FOB TIÊU ĐEN - USD/tấn

Cảng xuất và loại	Giá hàng ngày (20-24/12)	Giá TB Tuần này - Tuần trước	% Thay đổi
 Ex-Kochi ASTA		7,248 - 6,959	4%
 Lampung ** ASTA		4,438 - 4,422	0%
 Kuching ASTA		5,200 - 5,200	0%
 Ho Chi Minh 500g/l		4,190 - 4,190	0%
 Ho Chi Minh 550g/l		4,290 - 4,290	0%

GIÁ FOB TIÊU TRẮNG - USD/tấn

Cảng xuất và loại	Giá hàng ngày (20-24/12)	Giá TB Tuần này - Tuần trước	% Thay đổi
 Pangkal Pinang FAQ		7,370 - 7,344	0%
 Kuching ASTA		7,600 - 7,600	0%
 Ho Chi Minh FAQ		6,400 - 6,400	0%
 Haikou FAQ		6,350 - 6,350	0%

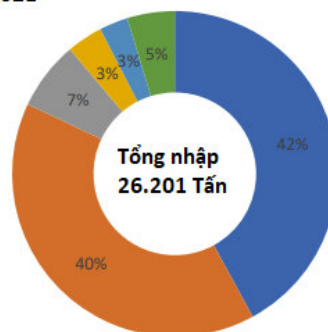
XUẤT KHẨU HỒ TIÊU CỦA ĐỨC



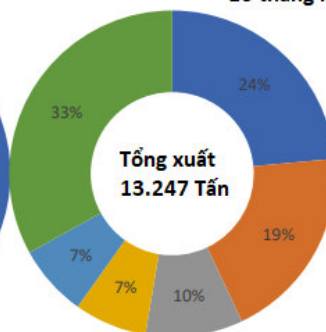
5 Quốc gia là nhà cung cấp Hồ tiêu lớn nhất của Đức 10 tháng năm 2021



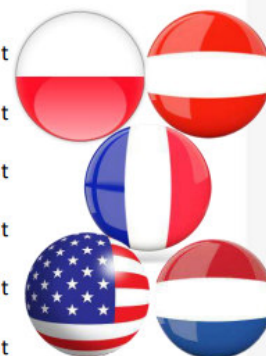
1 Brazil	: 11,018 Mt
2 Viet Nam	: 10,472 Mt
3 Indonesia	: 1,791 Mt
4 India	: 937 Mt
5 Sri Lanka	: 742 Mt
6 Others	: 1,241 Mt



5 thị trường lớn nhất nhập khẩu Hồ tiêu từ Đức 10 tháng năm 2021



1 Poland	: 3,118 Mt
2 Austria	: 2,574 Mt
3 France	: 1,281 Mt
4 USA	: 954 Mt
5 Netherlands	: 945 Mt
6 Others	: 4,375 Mt



Tỉ lệ nhập : xuất = 2:1

**Xuất khẩu Hồ tiêu của Đức (2019-2021)**

		<u>2019</u>	<u>2020</u>	<u>2021*</u>
Tổng lượng xuất (tấn)		13,989	14,010	13,247
Tổng trị giá xuất ('000 \$)		\$66,469	\$66,765	\$67,371
Thị phần (%)	Tiêu hạt	61%	61%	60%
	Tiêu xay	39%	39%	40%
Chênh lệch (%)		n.a	0.2%	9%
Giá xuất khẩu (USD/kg)	Tiêu hạt	\$ 4,158	\$ 4,229	\$ 4,894
	Tiêu xay	\$ 5,664	\$ 5,608	\$ 5,376



* Tính đến tháng 10/2021

GIÁ MUA TẠI NEW YORK (USD/tấn)

LOẠI	GIÁ CF TƯƠNG LAI	
	TUẦN NÀY	TUẦN TRƯỚC
Malabar black (Garbled 1)	n.a	7,450 CF Jan/Feb/Mar
Lampung black (ASTA)	n.a	5,350 CF Dec/Jan
Sri Lanka black	n.a	n.a
Brazil black (ASTA)	n.a	4,600 FOB Jan/Feb
Sarawak black (YL)	n.a	5,000 FOB
Viet Nam black (ASTA)	n.a	5,200 CF Jan/Feb/Mar
Muntok white (DW)	n.a	n.a
Muntok white (FAQ)	n.a	7,700 CF October
Sulawesi Soroako white	n.a	n.a
Sarawak white (BL)	n.a	8,000 FOB
Viet Nam white (DW)	n.a	6,800 CF Oct/Nov

Tỷ giá /USD	China (CNY)	India (INR)	Indonesia (IDR)	Malaysia (MYR)	Viet Nam (VND)	Sri Lanka (LKR)
Tuần này	6.37	75.51	14,293	4.21	23,150	201.46
Tuần trước	6.37	76.13	14,343	4.22	23,150	201.46